

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 -11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 55



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên, Phụ trách Hội đồng thành viên (từ ngày 22/9/2023)
Ông Bùi Xuân Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15/9/2023)
Ông Phạm Đức Cường	Thành viên
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Lê Nam Khánh	Tổng giám đốc
Ông Đinh Quang Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Hữu Hà	Phó Tổng giám đốc
Ông Ngô Đức Lưu	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/9/2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,



Lê Nam Khánh
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số: 100/2024/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên VICEM
Ban Tổng giám đốc VICEM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Xi măng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty" "VICEM") được lập ngày 29/3/2024 và được trình bày từ trang số 05 đến trang số 55 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long ("Xi măng Hạ Long") - một công ty con do Tổng công ty nắm giữ 82,69% vốn điều lệ đã không ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh các khoản chi phí lãi vay của các khoản vay từ Tổng công ty Sông Đà kể từ ngày 01/01/2016 do Xi măng Hạ Long đang căn cứ theo Tờ trình số 89/TTr-BXD ngày 14/10/2015 của Bộ Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt phương án tái cơ cấu nợ vay Dự án Xi măng Hạ Long. Ngày 21/6/2016, Tổng công ty có văn bản số 1239/VICEM-KTTC&NV gửi Tổng công ty Sông Đà đề nghị điều chỉnh lại hợp đồng vay liên quan tới thời hạn trả nợ bao gồm các nội dung: Không trả nợ gốc năm 2016; từ năm 2017 sẽ trả nợ gốc trong vòng 10 năm; lãi suất của khoản vay trong toàn bộ thời gian trả nợ gốc là 0%/năm. Ngày 22/12/2017, Tổng công ty Sông Đà có văn bản số 2031/TCT-TCKT gửi Bộ Xây dựng, theo đó sẽ thực hiện cơ cấu khoản nợ vay này khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính kèm theo VICEM và Xi măng Hạ Long chưa nhận được văn bản trả lời chính thức từ Tổng công ty Sông Đà về việc Xi măng Hạ Long không phải trả các khoản lãi vay, lãi phạt liên quan đến khoản vay này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của đoạn nêu tại “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty Xi măng Việt Nam và các công ty con tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như nêu tại Thuyết minh số 4.1 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Theo số liệu Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31/12/2023, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 5.197 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2023 là 5.031 tỷ đồng), thể hiện các khó khăn về tài chính và khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn trả tại một số công ty con của Tổng công ty. Trong đó, một số công ty con thuộc diện giám sát theo các quyết định của Hội đồng thành viên VICEM, bao gồm: Vicem Tam Điệp, Vicem Sông Thao và Xi măng Hạ Long. Các công ty nêu trên có số dư lỗ lũy kế trong nhiều năm và nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2023 là 6.513 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2023 là 6.129 tỷ đồng). Theo đó, việc cải thiện tình hình tài chính và khả năng hoạt động liên tục của các công ty này phụ thuộc vào việc cải thiện kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai và khả năng thu xếp nguồn tài chính phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ đến hạn trả. Hiện, Tổng công ty tiếp tục xem xét hỗ trợ, gia hạn nợ vay; đồng thời chỉ đạo các công ty con này xây dựng kế hoạch kinh doanh phù hợp và kế hoạch cân đối nguồn trả nợ trong năm tài chính tiếp theo. Ban Tổng giám đốc đánh giá các công ty con nêu trên lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Như nêu tại Thuyết minh số 40 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất: số liệu so sánh trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu đã được kiểm toán và được Tổng công ty điều chỉnh hồi tố từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 liên quan đến số dư gốc vay, lãi vay và phí cho vay của Xi măng Hạ Long từ các khoản vay Quỹ tích lũy Bộ Tài chính, Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB), phí bảo lãnh Bộ Tài chính cho khoản vay ngân hàng Natixis thông qua Tổng Công ty Sông Đà; điều chỉnh lãi vay, lãi trên nợ lãi chậm trả khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Đông Bắc theo Thông báo số 45/TB-NHPT.ĐB ngày 28/02/2024 của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Đông Bắc về việc xóa nợ lãi dự án Xi măng Hạ Long. Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (công ty con gián tiếp của VICEM thông qua sở hữu của Xi măng Hạ Long) đã tính và kê khai lại nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền phạt chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2019 đến năm 2022 do việc điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính liên quan đến số dư gốc vay, lãi vay và phí cho vay của các khoản vay Xi măng Hạ Long từ năm 2017 đến năm 2023; đồng thời, một số chỉ tiêu được phân loại lại để đảm bảo tính so sánh.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.



Vũ Bình Minh
Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2909-2020-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.479.264.966.389	11.188.059.243.010
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.241.951.964.154	2.121.122.331.475
1. Tiền	111		1.706.129.567.672	1.553.509.060.950
2. Các khoản tương đương tiền	112		535.822.396.482	567.613.270.525
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.400.282.260.612	2.528.739.381.904
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.400.282.260.612	2.528.739.381.904
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.554.325.789.961	1.564.059.282.803
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.228.927.786.542	1.142.814.988.459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	174.088.577.487	258.728.142.263
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	305.609.755.056	305.442.296.664
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(154.300.329.124)	(143.045.487.814)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	119.343.231
IV. Hàng tồn kho	140	11	3.893.211.598.168	4.522.278.633.052
1. Hàng tồn kho	141		4.005.633.259.907	4.646.432.603.461
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(112.421.661.739)	(124.153.970.409)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		389.493.353.494	451.859.613.776
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	123.806.328.298	146.815.081.950
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		214.765.351.190	276.469.821.753
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	23	50.921.674.006	28.574.710.073

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.334.510.908.332	27.907.017.912.846
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		134.685.562.689	124.114.565.164
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	137.648.872.182	127.077.874.657
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(2.963.309.493)	(2.963.309.493)
II. Tài sản cố định	220		17.711.787.185.113	19.410.506.950.811
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	17.201.105.631.068	18.902.926.310.613
- Nguyên giá	222		55.604.922.109.259	55.446.641.691.662
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.403.816.478.191)	(36.543.715.381.049)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	510.681.554.045	507.580.640.198
- Nguyên giá	228		614.270.998.679	602.277.539.411
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(103.589.444.634)	(94.696.899.213)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	209.673.292.023	218.650.961.487
- Nguyên giá	231		259.753.835.497	259.753.835.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(50.080.543.474)	(41.102.874.010)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.769.700.234.771	2.314.868.853.666
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	2.769.700.234.771	2.314.868.853.666
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.055.243.090.165	4.378.790.454.966
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17.1	3.730.730.598.868	4.061.890.826.528
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17.2	384.169.399.950	384.169.399.950
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17.2	(59.656.908.653)	(67.269.771.512)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.453.421.543.571	1.460.086.126.752
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.093.477.682.830	1.104.244.848.643
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	35.2	18.244.028.639	24.921.387.316
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		341.699.832.102	330.513.867.350
4. Lợi thế thương mại	269		-	406.023.443
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		36.813.775.874.721	39.095.077.155.856

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư	
			31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		17.261.720.617.050	17.783.365.355.567
I. Nợ ngắn hạn	310		15.675.920.279.090	16.219.411.398.725
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	3.789.493.958.774	4.370.729.820.303
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	219.307.531.885	367.782.538.554
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	170.435.365.664	349.255.019.632
4. Phải trả người lao động	314		598.169.521.027	626.139.528.042
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	400.806.164.306	339.092.816.252
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		126.311.055.924	137.420.895.440
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.588.727.158.606	1.381.066.083.907
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	8.479.864.598.408	8.303.065.908.602
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	3.177.600.800	2.010.918.432
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		299.627.323.696	342.847.869.561
II. Nợ dài hạn	330		1.585.800.337.960	1.563.953.956.842
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		43.627.563.062	44.851.738.387
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	5.497.227.158	12.570.466.098
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	740.280.451.115	739.910.361.203
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	35.2	685.717.318.590	667.804.552.813
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	110.677.778.035	98.816.838.341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.552.055.257.671	21.311.711.800.289
I. Vốn chủ sở hữu	410		19.547.208.491.662	21.307.730.276.231
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	15.033.985.412.409	15.033.985.412.409
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	1.059.988.203.587	1.057.364.895.697
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	25	(323.971.984.350)	(323.971.984.350)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	686.364.020.193	686.364.020.193
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	3.254.787.506.509	3.113.238.225.011
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.779.434.085	2.779.434.085
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	(2.240.201.382.566)	(679.294.688.131)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(888.987.862.537)	(356.773.984.388)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(1.351.213.520.029)	(322.520.703.743)
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		57.101.526.304	59.716.459.877
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	2.016.375.755.491	2.357.548.501.440
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.846.766.009	3.981.524.058
1. Nguồn kinh phí	431		558.005.890	(476.482.849)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		4.288.760.119	4.458.006.907
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		36.813.775.874.721	39.095.077.155.856

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập

Nguyễn Quang Tuấn

Kế toán trưởng

Văn Quang Đức

Tổng giám đốc

Lê Nam Khánh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm 2023	Năm 2022
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	25.301.708.671.560	30.917.071.373.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	1.295.335.902.982	1.357.552.552.298
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	28	24.006.372.768.578	29.559.518.820.942
4. Giá vốn hàng bán	11	29	22.083.562.974.909	25.961.986.362.315
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.922.809.793.669	3.597.532.458.627
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	227.022.993.205	182.563.734.621
7. Chi phí tài chính	22	31	795.788.580.876	542.148.224.049
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		600.463.534.402	447.796.519.644
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(129.909.816.023)	161.114.051.203
9. Chi phí bán hàng	25	32	1.047.579.913.048	1.297.932.367.716
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	1.278.029.668.160	1.330.232.333.521
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.101.475.191.233)	770.897.319.165
12. Thu nhập khác	31	33	89.402.960.560	92.074.855.193
13. Chi phí khác	32	34	67.917.667.274	40.500.371.986
14. Lợi nhuận khác	40		21.485.293.286	51.574.483.207
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.079.989.897.947)	822.471.802.372
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35.1	24.774.741.392	208.991.296.005
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35.2	24.590.124.454	(28.144.014.888)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.129.354.763.793)	641.624.521.255
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(914.366.554.534)	591.219.764.457
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(214.988.209.259)	50.404.756.798

Người lập

Nguyễn Quang Tuấn

Kế toán trưởng

Văn Quang Đức

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024



Lê Nam Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.079.989.897.947)	822.471.802.372
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.978.594.568.412	2.041.645.021.146
- Các khoản dự phòng	03	(2.920.854.693)	28.854.655.073
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	132.437.846.934	(21.040.951.886)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(93.255.082.117)	(311.742.939.359)
- Chi phí lãi vay	06	600.463.534.402	447.796.519.644
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.535.330.114.991	3.007.984.106.990
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	48.011.232.265	(443.596.804.543)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	637.471.525.338	(1.535.291.697.241)
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(713.104.509.365)	983.093.549.431
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	35.991.875.763	(114.958.308.043)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(441.424.648.873)	(349.889.499.152)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(89.067.410.788)	(274.656.239.898)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.770.450.520	2.035.172.200
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(356.940.866.768)	(336.457.065.761)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	659.037.763.083	938.263.213.983
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(679.893.985.720)	(662.375.304.309)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	9.288.903.117	16.805.501.902
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.977.632.313.210)	(2.300.852.116.722)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.144.309.344.998	1.709.561.023.484
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	353.758.010.188	410.322.945.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(150.170.040.627)	(826.537.950.563)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2023	2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	50.000.000	1.139.473.561
2. Tiền thu từ đi vay	33	18.001.634.152.835	18.295.427.387.717
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.939.620.239.570)	(17.742.761.840.558)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(43.750.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(450.413.460.991)	(607.088.303.129)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(388.349.547.726)	(53.327.032.409)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	120.518.174.730	58.398.231.011
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.121.122.331.475	2.064.744.501.605
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	311.457.949	(2.020.401.141)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.241.951.964.154	2.121.122.331.475

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Quang Tuấn

Văn Quang Đức

Lê Nam Khánh



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Xi măng Việt Nam ("Tổng công ty" hay "VICEM") là công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu, được chuyển đổi từ công ty nhà nước theo Quyết định số 972/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ; đổi tên từ Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thành Tổng công ty Xi măng Việt Nam theo Quyết định số 852/QĐ-BXD ngày 21/10/2019 của Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106320 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/7/2011, đăng ký sửa đổi lần thứ sáu được cấp ngày 11/11/2021.

Theo Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 29/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2022 - 2025, Tổng công ty sẽ tiếp tục duy trì loại hình công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ giai đoạn 2022 - 2025.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Tổng công ty và các công ty con tại ngày 31/12/2023 là 10.990 người (ngày 31/12/2022: 11.318 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker.

Ngành nghề kinh doanh liên quan:

- Kinh doanh than, thạch cao, vận tải cho chuỗi giá trị sản xuất kinh doanh xi măng;
- Cung ứng các dịch vụ tư vấn, chuyển giao kỹ năng quản lý, quản trị doanh nghiệp, kỹ thuật, thị trường;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực;
- Tư vấn đầu tư, xây dựng và phát triển xi măng;
- Lĩnh vực vật liệu xây dựng liên quan chuỗi giá trị ngành xi măng;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam bao gồm Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc bao gồm:

- Ban quản lý Dự án Trung tâm Điều hành VICEM và Khu tổng hợp Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội.
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung Đông Hồi, Nghệ An.
- Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng (CCID).

Đơn vị hành chính sự nghiệp:

- Viện Công nghệ Xi măng Vicem (VTCI).

Theo Đề án cơ cấu lại Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 được VICEM trình Bộ Xây dựng tại văn bản số 419/VICEM-HĐTV ngày 16/03/2023 và được cập nhật, bổ sung tại văn bản số 60/VICEM-HĐTV ngày 10/01/2024, Tổng công ty sẽ tổ chức lại CCID và VTCI vào thời điểm thích hợp, phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh của VICEM và quy định của pháp luật.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các công ty con do Tổng công ty góp vốn đầu tư trực tiếp tại ngày 31/12/2023:

STT	Công ty con	Tên viết tắt sử dụng trong báo cáo này	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Vicem Hoàng Thạch	Hải Dương	100%	100%	Sản xuất xi măng
2.	Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Vicem Hải Phòng	Hải Phòng	100%	100%	Sản xuất xi măng
3.	Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Vicem Tam Điệp	Ninh Bình	100%	100%	Sản xuất xi măng
4.	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Vicem Hà Tiên	Hồ Chí Minh	79,69%	79,69%	Sản xuất xi măng
5.	Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Xi măng Bim Sơn	Thanh Hóa	73,15%	73,15%	Sản xuất xi măng
6.	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Vicem Bút Sơn	Hà Nam	79,51%	79,51%	Sản xuất xi măng
7.	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Vicem Hoàng Mai	Nghệ An	73,80%	73,80%	Sản xuất xi măng
8.	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Vicem Hải Vân	Đà Nẵng	75,75%	75,75%	Sản xuất xi măng
9.	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Vicem Sông Thao	Phụ Thọ	80,79%	80,79%	Sản xuất xi măng
10.	Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Xi măng Hạ Long	Quảng Ninh	82,69%	82,69%	Sản xuất xi măng
11.	Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Vicem E&E	Hà Nội	62,95%	62,95%	Kinh doanh than; rác, bùn thải
12.	Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (i)	Thương mại Xi măng	Hà Nội	59,64%	59,64%	Kinh doanh xi măng
13.	Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (i)	Coxiva	Đà Nẵng	65,81%	65,81%	Kinh doanh xi măng, VLXD
14.	Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (i)	Thạch cao Xi măng	Thừa Thiên Huế	59,18%	61,21%	Kinh doanh thạch cao
15.	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng (i)	Vận tải Xi măng Hải Phòng	Hải Phòng	53,86%	53,86%	Dịch vụ vận tải
16.	Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch (i)	Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Hải Dương	51,61%	51,61%	Dịch vụ vận tải
17.	Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Logistic Vicem	Hồ Chí Minh	50,08%	50,08%	Dịch vụ vận tải

(i): Theo Đề án cơ cấu lại Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 đã trình Bộ xây dựng, Tổng công ty sẽ thoái toàn bộ vốn tại các công ty con này.

Ngoài các công ty con do Tổng công ty góp vốn đầu tư trực tiếp, VICEM có các công ty sở hữu gián tiếp (thông qua các công ty con khác) như sau:

STT	Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (công ty con của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long)	Hồ Chí Minh	82,69%	100,00%	Sản xuất xi măng
2.	Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (công ty con của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn)	Quảng Ngãi	56,18%	76,80%	Sản xuất xi măng
3.	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ (công ty con của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên)	Hồ Chí Minh	51,80%	65,00%	Kinh doanh bất động sản

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

4. Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ Thủ Đức (công ty con của Công ty Cổ phần Logistic Vicem) (*) Hồ Chí Minh 48,37% 96,58% Kinh doanh bất động sản

(*) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết được tính trên vốn góp thực tế của chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2023.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

STT	Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Xi măng Nghi Sơn	Thanh Hóa	35,00%	(i)	Sản xuất xi măng
2.	Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Hồ Chí Minh	35,00%	(i)	Sản xuất xi măng
3.	Công ty Xi măng Chinfon	Hải Phòng	14,44%	(i)	Sản xuất xi măng
4.	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Cần Thơ	48,17%	48,17%	Sản xuất xi măng
5.	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (ii)	Hải Phòng	48,99%	48,99%	Sản xuất bao bì
6.	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (ii)	Nam Định	34,29%	34,29%	Sản xuất bao bì
7.	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn (ii)	Thanh Hóa	49,00%	49,00%	Sản xuất bao bì
8.	Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch (ii)	Hải Dương	27,76%	27,76%	Sản xuất bao bì
9.	Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên (ii)	Hồ Chí Minh	38,45%	38,45%	Sản xuất bao bì
10.	Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (ii)	Hà Nội	24,00%	24,00%	Xây dựng

(i) Các công ty liên doanh.

(ii): Theo Đề án cơ cấu lại VICEM giai đoạn 2021 - 2025 đã trình Bộ Xây dựng, Tổng công ty sẽ thoái toàn bộ vốn tại các công ty liên kết này.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - VICEM và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Theo số liệu Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31/12/2023, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 5.197 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2023 là 5.031 tỷ đồng), thể hiện các khó khăn về tài chính và khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn trả tại một số công ty con của Tổng công ty. Trong đó, một số công ty con thuộc diện giám sát theo các quyết định của Hội đồng thành viên VICEM, bao gồm: Vicem Tam Điệp, Vicem Sông Thao và Xi măng Hạ Long. Các công ty nêu trên có số dư lỗ lũy kế trong nhiều năm và nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2023 là 6.513 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2023 là 6.129 tỷ đồng). Theo đó, việc cải thiện tình hình tài chính và khả năng hoạt động liên tục của các công ty này phụ thuộc vào việc cải thiện kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai và khả năng thu xếp nguồn tài chính phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ đến hạn trả. Hiện, Tổng công ty tiếp tục xem xét hỗ trợ, gia hạn vay; đồng thời chỉ đạo các công ty con này xây dựng kế hoạch kinh doanh phù hợp và kế hoạch cân đối nguồn trả nợ trong năm tài chính tiếp theo. Ban Tổng giám đốc đánh giá các công ty con nêu trên lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi, phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng mà trong đó, Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư tài chính được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên nhận đầu tư.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hoặc các khó khăn tương tự.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty và các công ty con được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 25

Tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa, các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất của Tổng công ty và các công ty con được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng các lô đất được giao theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được cấp phép. Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4.10. Bất động sản đầu tư và khấu hao

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư xây dựng tương ứng với phần sở hữu riêng của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem (công ty con của Tổng công ty) bao gồm 06 sàn thương mại văn phòng và tầng hầm thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Nguyễn Như Kon Tum, khu dân cư số 17, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội do Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem xây dựng, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm hoàn thành công việc xây dựng.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất (*)	
Nhà cửa, vật kiến trúc	42,5
Cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị	10 - 15

(*): Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tương ứng với phần sở hữu riêng thuộc Dự án Comatce Tower.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm vật tư tiêu hao, công cụ dụng cụ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí chi phí kiến thiết mở, chi phí giải phóng mặt bằng, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí trả trước tiền thuê đất và các chi phí trả trước khác.

Chi phí kiến thiết mở bao gồm các khoản mục chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản mở khai thác nguyên liệu và thể hiện số dư chưa phân bổ hết cho sản lượng khai thác còn lại tại ngày 31/12/2023 của các mỏ đá vôi, sét.

4.13. Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty và các công ty con căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	16.816.636.892	30.816.311.969
Tiền gửi ngân hàng	1.689.312.930.780	1.522.681.748.981
Tiền đang chuyển	-	11.000.000
Các khoản tương đương tiền (i)	535.822.396.482	567.613.270.525
Cộng	<u>2.241.951.964.154</u>	<u>2.121.122.331.475</u>

(i): là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các tổ chức tín dụng.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các tổ chức tín dụng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1.489.919.765	26.274.106.573
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	434.860.036	24.990.732.663
Công ty Xi măng Nghi Sơn	-	685.800.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	233.527.975	100.890.818
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	63.039.957	60.729.328
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	261.571.125	69.598.129
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	496.920.672	366.355.635
Phải thu các khách hàng khác	1.227.437.866.777	1.116.540.881.886
Sở Tài chính tỉnh Nghệ An	159.566.069.999	144.046.810.034
Công ty Cổ phần Siêu thị Vật liệu Xây dựng Thế giới nhà	84.426.156.833	88.495.411.772
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Thương mại Việt Nam	69.979.671.076	22.753.247.904
Văn phòng điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bình Phước	24.106.854.514	54.123.880.250
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	889.359.114.355	807.121.531.926
Cộng	<u>1.228.927.786.542</u>	<u>1.142.814.988.459</u>

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần TID	56.716.805.883	56.716.805.883
Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	32.751.879.820	21.980.461.290
UBND Huyện Kiên Lương	23.706.634.921	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Thuận	-	37.329.702.524
Công ty TNHH Sinoma International Engineering	-	26.351.443.802
Trả trước cho người bán khác	60.913.256.863	116.349.728.764
Cộng	<u>174.088.577.487</u>	<u>258.728.142.263</u>

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	(154.300.329.124)	(143.045.487.814)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng	(141.012.076.001)	(131.253.388.960)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	(11.075.323.976)	(10.990.103.976)
Dự phòng trả trước người bán	(2.212.929.147)	(801.994.878)
Dài hạn	(2.963.309.493)	(2.963.309.493)
Dự phòng phải thu dài hạn khác	(2.963.309.493)	(2.963.309.493)
Cộng	<u>(157.263.638.617)</u>	<u>(146.008.797.307)</u>

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
Số 228 Lê Duẩn, phường Trưng Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN/HN

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	305.609.755.056	(11.075.323.976)	305.442.296.664	(10.990.103.976)
Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiên Thủ Đức (i)	53.574.127.500	-	53.574.127.500	-
Các khoản tạm ứng cho nhân viên	56.575.183.312	-	42.118.670.988	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31.669.009.805	-	27.576.252.699	-
Phải thu về lãi tiền gửi	64.060.433.933	-	36.640.977.217	-
Phải thu về chi phí cổ phần hóa (ii)	-	-	11.555.728.218	-
Phải thu Dự án Cảng Lèn (iii)	-	-	18.667.708.258	-
Phải thu khác	99.731.000.506	(11.075.323.976)	115.308.831.784	(10.990.103.976)
Dài hạn	137.648.872.182	(2.963.309.493)	127.077.874.657	(2.963.309.493)
Ký quỹ, ký cược dài hạn	132.787.329.028	-	122.110.911.503	-
Phải thu dài hạn khác	4.861.543.154	(2.963.309.493)	4.966.963.154	(2.963.309.493)
Cộng	443.258.627.238	(14.038.633.469)	432.520.171.321	(13.953.413.469)

(i): là khoản tạm ứng nguồn kinh phí hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiên Thủ Đức (công trình của Vicem Hà Tiên) theo Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg ("Quyết định 86") ngày 22/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị, khoản tiền này sẽ được hoàn trả lại theo Quyết định 86. Quyết định 86 đã được thay thế bằng Nghị định số 167/2017/NĐ-CP về quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công do Chính phủ ban hành ngày 31/12/2017. Ngày 15/7/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP.

(ii): Tổng công ty đã hạch toán toàn bộ chi phí cổ phần hóa phát sinh từ các năm trước vào chi phí sản xuất kinh doanh năm 2023 và loại trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Hiện tại, Tổng công ty đang hoàn tất các thủ tục trình đại diện chủ sở hữu Nhà nước là Bộ Xây dựng theo đúng các quy định hiện hành.

(iii): phải thu về giá trị đầu tư Dự án Cảng Lèn của Xi măng Bim Sơn (công ty con của VICEM). Theo Quyết định số 4827/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa, giá trị quyền sử dụng đất, tiền thuê đất và tài sản đầu tư trên đất thuộc Dự án Cảng Lèn được hoàn trả là 0 đồng. Theo đó, Xi măng Bim Sơn ghi nhận toàn bộ giá trị đã đầu tư của Dự án Cảng Lèn vào chi phí sản xuất kinh doanh năm 2023 và loại trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	5.822.667.753	-	9.513.151.167	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.609.429.685.055	(69.336.021.177)	1.885.870.524.483	(79.358.218.968)
Vật tư và phụ tùng, linh kiện thay thế	163.142.870.027	(16.297.954.204)	145.337.640.877	(20.262.200.301)
Công cụ, dụng cụ	148.911.579.086	(14.147.768.096)	178.507.393.501	(14.324.373.652)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.297.226.248.964	(891.715.177)	1.206.073.795.730	(99.938.223)
Thành phẩm	702.954.910.524	(11.748.203.085)	765.355.288.694	(10.109.239.265)
Hàng hoá	25.245.189.141	-	387.324.196.604	-
Hàng gửi bán	52.900.109.357	-	68.450.612.405	-
Cộng	4.005.633.259.907	(112.421.661.739)	4.646.432.603.461	(124.153.970.409)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	123.806.328.298	146.815.081.950		
Công cụ, dụng cụ, vật tư tiêu hao	106.816.960.427	120.867.529.732		
Chi phí sửa chữa tài sản	2.603.549.057	2.712.686.665		
Chi phí bảo hiểm phương tiện và tài sản cố định	5.826.802.981	6.949.508.072		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.559.015.833	16.285.357.481		
Dài hạn	1.093.477.682.830	1.104.244.848.643		
Chi phí kiến thiết mở, giải phóng mặt bằng	337.019.466.252	354.403.027.936		
Chi phí sửa chữa tài sản	115.738.181.132	122.694.802.853		
Công cụ, dụng cụ, vật tư tiêu hao	189.139.196.183	222.474.989.665		
Tiền thuê đất trả trước	38.983.900.960	39.996.595.647		
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	253.883.130.677	231.813.506.096		
Chi phí trả trước dài hạn khác	158.713.807.626	132.861.926.446		
Cộng	1.217.284.011.128	1.251.059.930.593		

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	17.158.639.765.319	35.404.751.059.382	1.895.303.969.446	260.220.785.813	727.726.111.702	55.446.641.691.662
Mua trong năm	1.245.384.501	140.561.136.712	20.239.647.030	12.752.946.507	130.500.000	174.929.614.750
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.037.035.267	73.482.371.670	-	86.200.000	-	88.605.606.937
Phân loại lại	(12.977.527.784)	12.977.527.784	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.433.787.696)	(82.205.645.614)	(19.973.306.251)	(1.548.046.009)	-	(105.160.785.570)
Tăng/Giảm khác	-	-	(59.018.520)	(35.000.000)	-	(94.018.520)
Tại ngày 31/12/2023	17.160.510.869.607	35.549.566.449.934	1.895.511.291.705	271.476.886.311	727.856.611.702	55.604.922.109.259
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	8.496.281.245.313	25.817.100.550.868	1.620.899.589.694	208.672.114.137	400.761.881.037	36.543.715.381.049
Khấu hao trong năm	499.908.461.409	1.369.589.551.603	50.371.966.859	19.030.629.113	25.993.237.556	1.964.893.846.540
Phân loại lại	(108.146.065)	108.146.065	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.433.787.696)	(81.841.398.297)	(19.973.306.251)	(1.544.257.154)	-	(104.792.749.398)
Tại ngày 31/12/2023	8.994.647.772.961	27.104.956.850.239	1.651.298.250.302	226.158.486.096	426.755.118.593	38.403.816.478.191
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	8.662.358.520.006	9.587.650.508.514	274.404.379.752	51.548.671.676	326.964.230.665	18.902.926.310.613
Tại ngày 31/12/2023	8.165.863.096.646	8.444.609.599.695	244.213.041.403	45.318.400.215	301.101.493.109	17.201.105.631.068

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2023 bao gồm giá trị của Khu nhà điều dưỡng 5 tầng tại thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa với giá trị là 5.799.706.162 đồng (đã khấu hao hết) và được Tổng công ty phân loại là tài sản không có nhu cầu sử dụng. Tổng công ty đang trình quá trình xin ý kiến Bộ Xây dựng để bán giao Khu nhà điều dưỡng này cho Viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng - Bộ Xây dựng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 14.336.016.683.456 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 14.211.250.018.920 đồng).

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	485.578.935.510	17.078.014.794	515.000.000	85.358.069.758	13.747.519.349	602.277.539.411
Mua trong năm	-	-	-	12.197.419.176	-	12.197.419.176
Giảm khác	-	-	-	(203.959.908)	-	(203.959.908)
Tại ngày 31/12/2023	485.578.935.510	17.078.014.794	515.000.000	97.351.529.026	13.747.519.349	614.270.998.679
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	8.934.116.857	17.028.620.650	515.000.000	65.822.647.245	2.396.514.461	94.696.899.213
Khấu hao trong năm	526.842.183	49.394.144	-	7.383.816.451	1.136.452.551	9.096.505.329
Giảm khác	-	-	-	(203.959.908)	-	(203.959.908)
Tại ngày 31/12/2023	9.460.959.040	17.078.014.794	515.000.000	73.002.503.788	3.532.967.012	103.589.444.634
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	476.644.818.653	49.394.144	-	19.535.422.513	11.351.004.888	507.580.640.198
Tại ngày 31/12/2023	476.117.976.470	-	-	24.349.025.238	10.214.552.337	510.681.554.045

(*): bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Khu đô thị mới Cầu Giấy, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội với số tiền là 374.116.278.348 đồng. Tổng công ty chưa thực hiện trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất do toàn bộ khu đất này hiện đang được sử dụng cho mục đích xây dựng Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng VND	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	147.851.853.392	59.821.658.651	52.080.323.454	259.753.835.497
Tại ngày 31/12/2023	147.851.853.392	59.821.658.651	52.080.323.454	259.753.835.497
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2023	17.070.987.791	24.031.886.219	-	41.102.874.010
Khấu hao trong năm	3.472.058.376	5.505.611.088	-	8.977.669.464
Tại ngày 31/12/2023	20.543.046.167	29.537.497.307	-	50.080.543.474
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	130.780.865.601	35.789.772.432	52.080.323.454	218.650.961.487
Tại ngày 31/12/2023	127.308.807.225	30.284.161.344	52.080.323.454	209.673.292.023

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư xây dựng tương ứng với phần sở hữu riêng của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem bao gồm 06 sản thương mại văn phòng và tầng hầm thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, khu dân cư số 17, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Tên hạng mục/dự án/công trình	Chủ đầu tư	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM (i)	VICEM	773.059.503.169	773.059.503.169
Dự án xây dựng Khu tổng hợp 122 Vĩnh Tuy (ii)	VICEM	60.063.832.637	60.063.832.637
Dự án Nhà máy kết cấu bê tông - vật liệu xây dựng không nung (iii)	VICEM	45.755.485.802	45.755.485.802
Dự án Khu cảng Đông Hồi (iv)	VICEM	2.442.363.045	2.442.363.045
Mỏ đá vôi Áng Rồng	Vicem Hoàng Thạch	93.327.934.252	86.130.450.094
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ núi Han	Vicem Hoàng Thạch	29.752.232.333	26.348.085.870
Dự án đường B.O.T Phú Hữu (v)	Vicem Hà Tiên	537.790.946.231	537.502.607.195
Các dự án tại Bình Phước (vi)	Vicem Hà Tiên	267.146.543.502	265.786.855.185
Các dự án tại Kiên Lương	Vicem Hà Tiên	250.572.179.726	197.178.173.602
Dự án nhiệt thừa khí thải (vii)	Vicem Bút Sơn	382.372.990.799	6.414.618.332
Mỏ sét Ba Sao (viii)	Vicem Bút Sơn	79.591.084.009	79.591.084.009
Dự án Khu đô thị Xi măng Hoàng Mai (ix)	Vicem Hoàng Mai	61.722.746.000	61.350.951.000
Dự án Hoàng Mai II	Vicem Hoàng Mai	33.304.318.301	26.619.159.857
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B - giai đoạn III	Vicem Hoàng Mai	22.039.069.737	21.868.864.888
Các dự án, công trình và chi phí xây dựng khác		130.759.005.228	124.756.818.981
Cộng		2.769.700.234.771	2.314.868.853.666

(i) Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM được phê duyệt tại Quyết định số 01510/QĐ-XMNVN ngày 23/9/2010, phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư theo Quyết định số 02208/QĐ-VMVN ngày 30/12/2011 của Hội đồng thành viên VICEM; Quyết định số 3660/QĐ-UBND ngày 09/7/2019 của UBND Thành phố Hà Nội về điều chỉnh nội dung chủ trương đầu tư tại Giấy Chứng nhận đầu tư số 01121000884 do UBND Thành phố Hà Nội ban hành ngày 20/9/2010. Tổng mức đầu tư của Dự án là 2.743,76 tỷ đồng. Theo Quyết định số 3660/QĐ-UBND ngày 09/7/2019, UBND Thành phố Hà Nội đã chấp thuận gia hạn tiến độ dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng trong quý IV/2020.

Ngày 10/3/2017, Văn phòng Chính phủ có văn bản số 2243/VPCP-CN đề nghị Bộ Xây dựng tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan để chỉ đạo việc chuyển nhượng dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM. Ngày 09/10/2019, Bộ Xây dựng có văn bản số 2394/BXD-QLDN hướng dẫn thủ tục chuyển nhượng Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM.

Ngày 23/9/2021, VICEM có văn bản số 1619/VICEM-HĐTV gửi Bộ Xây dựng về phương án sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất của Tổng công ty Xi măng Việt Nam tại Thành phố Hà Nội và tỉnh Nghệ An. Trong đó đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất đối với cơ sở nhà đất tại lô 10E6 khu đô thị mới Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội là "giữ lại tiếp tục sử dụng để đầu tư hoàn thiện Dự án Trung tâm Điều hành và giao dịch VICEM".

Ngày 28/03/2023, Bộ Xây dựng có văn bản số 1160/BXD-KHTC báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận chủ trương cho phép VICEM được tiếp tục đầu tư hoàn thiện Dự án Trung tâm Điều hành và giao dịch VICEM; sau khi được chấp thuận, Bộ Xây dựng sẽ chỉ đạo VICEM thực hiện, đảm bảo hiệu quả vốn đầu tư, sử dụng đất và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Ngày 02/8/2023, tại Công văn số 5873/VPCP-CN, Văn phòng Chính phủ có ý kiến chỉ đạo Bộ Xây dựng tiếp thu ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội, chỉ đạo VICEM tiếp tục đầu tư hoàn thiện Dự án theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/8/2023, Bộ Xây dựng có văn bản số 3692/BXD-KHTC gửi VICEM về việc thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 5873/VPCP-CN ngày 02/8/2023 về dự án Trung tâm Điều hành và giao dịch VICEM tại Lô 10E6 Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Hiện VICEM đang tiếp tục bám sát, hoàn thiện theo các ý kiến chỉ đạo của Bộ Xây dựng để rà soát, đẩy nhanh việc tiếp tục thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật.

- (ii) Dự án xây dựng Khu tổng hợp 122 Vĩnh Tuy được Hội đồng thành viên VICEM phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-XMVN ngày 04/7/2012, tổng mức đầu tư của Dự án là 6.501 tỷ đồng. Ngày 27/11/2015, UBND Thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 6499/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch phân Khu đô thị H2-4, tỷ lệ 1/2000.

Ngày 17/01/2019, VICEM có văn bản số 120/VICEM-HĐTV báo cáo và đề nghị Bộ Xây dựng cho phép tiếp tục quản lý, sử dụng khu đất 122 Vĩnh Tuy phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của VICEM như hiện trạng cũng như đảm bảo tiến độ cổ phần hóa. Sau cổ phần hóa, căn cứ theo yêu cầu sản xuất kinh doanh, chiến lược phát triển, tái cấu trúc VICEM và quy hoạch của Thành phố Hà Nội, VICEM sẽ báo cáo cấp có thẩm quyền việc sử dụng đất trên theo quy định.

Ngày 20/9/2022, Bộ Xây dựng có văn bản số 4229/BXD-KHTC yêu cầu VICEM làm rõ mục đích, kế hoạch sử dụng phần diện tích đất 34.413,6 m² và xem xét đề xuất lại hình thức sắp xếp đối với phần diện tích đất là đường đi chung và phần diện tích đất thuộc quy hoạch mở đường.

Hội đồng thành viên VICEM có văn bản số 1435/VICEM-HĐTV ngày 18/7/2023 và văn bản số 60/VICEM-HĐTV ngày 10/01/2024 báo cáo Bộ Xây dựng về rà soát, cập nhật Đề án cơ cấu lại VICEM giai đoạn 2021-2025. Theo đó, định hướng đối với Dự án Khu Tổng hợp 122 Vĩnh Tuy, Hà Nội như sau:

- Tiếp tục làm việc với thành phố Hà Nội để rà soát điều chỉnh quy hoạch phù hợp với quy hoạch của Thành phố Hà Nội.
- Tiếp tục quản lý sử dụng để triển khai dự án theo đúng quy định hiện hành.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, VICEM đang chờ ý kiến của Bộ Xây dựng về việc xem xét, chấp thuận Đề án tái cơ cấu nêu trên để triển khai dự án theo đúng quy định hiện hành.

- (iii) Dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung Đông Hồi được triển khai theo Quyết định số 770/QĐ-XMVN ngày 09/6/2010 của Hội đồng thành viên VICEM với tổng mức đầu tư là 819 tỷ đồng.

Ngày 28/02/2019, Hội đồng thành viên VICEM ban hành Quyết định số 363/QĐ-VICEM chấp thuận dừng dự án kể từ ngày 30/6/2018 để chuyển nhượng Dự án cho Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai tiếp tục đầu tư với giá chuyển nhượng không thấp hơn 59,8 tỷ đồng.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Ngày 23/9/2021, VICEM có văn bản số 1619/VICEM-HĐTV gửi Bộ Xây dựng về phương án sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất của Tổng công ty Xi măng Việt Nam tại Thành phố Hà Nội và tỉnh Nghệ An. Theo đó, đề xuất Bộ Xây dựng chấp thuận chủ trương cho VICEM được điều chỉnh dự án để góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai để thực hiện dự án Xi măng Hoàng Mai 2.

Ngày 20/9/2022, Bộ Xây dựng có văn bản số 4229/BXD-KHTC, trong đó đối với Khu đất tại Khu công nghiệp Đông Hội, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung Đông Hội) yêu cầu Hội đồng thành viên VICEM cập nhật vào kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp.

Ngày 09/01/2023, VICEM đã phối hợp với Vicem Hoàng Mai làm việc với UBND tỉnh Nghệ An để xin hướng dẫn, hỗ trợ các thủ tục để xử lý dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung Đông Hội. Tại Thông báo số 31/TB-UBND ngày 18/01/2023 UBND tỉnh Nghệ An đã thống nhất với đề xuất của VICEM về chấm dứt hoạt động của dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung Đông Hội và về nguyên tắc ủng hộ Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đề xuất dự án Trạm nghiền xi măng tại vị trí Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung sau khi dự án này hoàn thành các thủ tục để chấm dứt hoạt động, xử lý tài chính, tài sản theo đúng quy định.

Ngày 24/8/2023, Hội đồng thành viên VICEM có văn bản số 1654/VICEM-HĐTV báo cáo Bộ Xây dựng về việc triển khai các thủ tục chấm dứt hoạt động dự án đầu tư Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung tại KCN Đông Hội, tỉnh Nghệ An.

Ngày 25/12/2023, Vicem Hoàng Mai có văn bản số 4756/XMHHM-NĐD trình VICEM về Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Trạm nghiền xi măng tại KCN Đông Hội - Nghệ An. Ngày 25/01/2024, VICEM có văn bản số 117/VICEM-ĐTXD gửi Vicem Hoàng Mai và Người đại diện phần vốn của VICEM tại Vicem Hoàng Mai góp ý về Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Trạm nghiền xi măng tại Đông Hội - Nghệ An. Vicem Hoàng Mai đang phối hợp với đơn vị tư vấn rà soát, chỉnh sửa hoàn thiện Báo cáo.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, VICEM đang tiếp tục thực hiện báo cáo các cấp có thẩm quyền xem xét thống nhất chủ trương để triển khai các thủ tục chấm dứt hoạt động dự án đầu tư Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung và gắn với đề xuất của Vicem Hoàng Mai về thực hiện dự án Trạm nghiền xi măng tại vị trí dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung sau khi dự án này hoàn thành các thủ tục chấm dứt hoạt động dự án đầu tư theo quy định.

- (iv) Dự án Cảng VICEM tại Đông Hội được thực hiện theo Quyết định số 659/QĐ-VICEM của Hội đồng thành viên VICEM ban hành ngày 04/4/2016, tổng mức đầu tư là 1.978 tỷ đồng.

Ngày 20/11/2018, Hội đồng thành viên VICEM ban hành Quyết định số 2146/QĐ-VICEM phê duyệt chấm dứt dự án đầu tư xây dựng Cảng Đông Hội kể từ ngày 30/6/2018 với giá trị quyết toán là 2.680.806.045 đồng. VICEM và Vicem Hoàng Mai có văn bản báo cáo UBND tỉnh Nghệ An chấp thuận cho Vicem Hoàng Mai tiếp tục lập dự án hoặc/và làm Nhà đầu tư thực hiện dự án cảng biển tại Đông Hội, tỉnh Nghệ An đồng bộ với dự án Xi măng Hoàng Mai 2.

Ngày 05/10/2020, Vicem Hoàng Mai có văn bản số 3249/BC-XMHHM báo cáo Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, trong đó có nội dung: Dự án đang tạm giãn tiến độ triển khai do hiện nay UBND tỉnh Nghệ An đang phối hợp với Bộ Giao thông Vận tải lập quy hoạch cảng Đông Hội giai đoạn 2020-2035 và tầm nhìn đến năm 2050.

Ngày 22/9/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1579/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ngày 09/01/2023, VICEM đã phối hợp với Vicem Hoàng Mai làm việc với UBND tỉnh Nghệ An về dự án Cảng VICEM tại Đông Hội. Tại Thông báo số 31/TB-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh Nghệ An có nội dung: Sau khi quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn năm 2050 và Quy hoạch chi tiết khu bến cảng Đông Hội được phê duyệt, đáp ứng đủ nhu cầu hàng hóa thông qua cảng, đề nghị Vicem Hoàng Mai đề xuất đầu tư dự án trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

Ngày 02/02/2023, Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An có văn bản số 122/KKT-KHĐT gửi VICEM và Vicem Hoàng Mai để hướng dẫn triển khai thực hiện Thông báo số 31/TB-UBND ngày 18/01/2023.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, VICEM và Vicem Hoàng Mai đang tiếp tục bám sát ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh Nghệ An để rà soát, triển khai dự án Cảng VICEM tại Đông Hồi theo đúng quy định.

- (v) Ngày 13/4/2023, UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 1419/QĐ-UBND về việc phê duyệt dự án Đầu tư lắp đặt hệ thống thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ điện tử không dừng tại Trạm thu phí BOT Phú Hữu thuộc dự án Xây dựng đường nối từ đường Nguyễn Duy Trinh vào Khu công nghiệp Phú Hữu, thành phố Thủ Đức. Đến ngày 31/12/2023, Vicem Hà Tiên (công ty con của VICEM) đang triển khai hoàn thiện đầu tư lắp đặt hệ thống thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ điện tử không dừng (ETC) tại Trạm thu phí BOT Phú Hữu, đồng thời phối hợp với Sở Giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan có liên quan để hoàn thiện phương án giá, phương án hoàn vốn.

- (vi) Ngày 07/5/2021, UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định số 1184/QĐ-UBND về việc thu hồi lại diện tích đất để xây dựng dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên – Nhà máy Xi măng Bình Phước, theo đó dự án được yêu cầu dừng thực hiện, UBND tỉnh cũng yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ tham mưu xem xét xử lý các vấn đề tài chính và chi phí đầu tư liên quan cho Công ty.

Ngày 19/7/2021, Vicem Hà Tiên có văn bản số 2070/HT1-QLDA gửi Sở Tài nguyên và Môi trường về nội dung do UBND tỉnh Bình Phước chưa thống nhất được phương án tài chính và các chi phí khác có liên quan đến dự án nên Vicem Hà Tiên kiến nghị tạm thời chưa bàn giao đất thực địa.

Ngày 21/9/2023, UBND tỉnh Bình Phước tiếp tục có văn bản số 3311/UBND-KT đề nghị Vicem Hà Tiên bàn giao đất ngoài thực địa như theo Quyết định số 1184/QĐ-UBND.

Ngày 04/10/2023, Vicem Hà Tiên có văn bản số 2882/HT1-QLDA phản hồi về kế hoạch bàn giao lại lô đất cho UBND, theo đó, Vicem Hà Tiên đang thực hiện kiểm toán để quyết toán dự án. Sau khi có kết quả báo cáo kiểm toán độc lập, Vicem Hà Tiên sẽ trình Hội đồng quản trị phê duyệt cho phép dừng dự án, phê duyệt quyết toán dự án và phê duyệt thống nhất bàn giao lại đất cho địa phương.

Tại ngày 31/12/2023, Vicem Hà Tiên đang hoàn thiện kiểm toán quyết toán dự án, UBND tỉnh Bình Phước vẫn chưa có văn bản về việc xử lý các vấn đề tài chính và chi phí đầu tư liên quan cho Vicem Hà Tiên.

- (vii) Giá trị tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng công trình tận dụng nhiệt thừa khí thải dây chuyền 1 và dây chuyền 2 để phát điện ("Dự án nhiệt thừa khí thải") tại Vicem Bút Sơn (công ty con của VICEM) được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam.

- (viii) Dự án mỏ sét Ba Sao đang tạm dừng để bàn giao lại cho UBND tỉnh Hà Nam quản lý theo quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch Quốc gia Tam Chúc và các quy hoạch, dự án gắn liền với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội xanh và bền vững. Theo đó, Vicem Bút Sơn có nghĩa vụ hoàn trả lại mặt bằng mỏ sét Ba Sao và các mỏ khoáng sản liên quan trong địa bàn quy hoạch, đồng thời, tính toán chi phí, tổng hợp số liệu liên quan đến các mỏ khoáng sản này để làm cơ sở xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi theo quy định của pháp luật. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Vicem Bút Sơn đang làm việc với các Cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan để xác định phương án đền bù hợp lý.

- (ix) Khoản bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng của Vicem Hoàng Mai cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban nhân dân thị xã Hoàng Mai để thực hiện dự án Khu đô thị Xi măng Hoàng Mai tại xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trưng Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**17.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ	
			Giá gốc VND	31/12/2023 VND
Công ty Xi măng Chinfon	14,44%		194.035.068.000	239.733.432.974
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	35,00%		814.863.899.899	972.077.406.552
Công ty Xi măng Nghi Sơn	35,00%		872.610.611.500	2.265.579.685.256
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	48,17%	48,17%	36.611.500.000	104.896.882.158
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	48,99%	48,99%	14.754.500.000	27.004.993.312
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	34,29%	34,29%	22.634.323.995	36.488.075.585
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	49,00%	49,00%	18.620.000.000	45.806.645.442
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	27,76%	27,76%	4.441.000.000	20.785.629.301
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	38,45%	38,45%	15.380.500.000	18.357.848.288
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	24,00%	24,00%	12.000.000.000	-
Cộng			2.005.951.403.394	3.730.730.598.868

	01/01/2023 VND
	240.421.436.689
	1.141.771.089.736
	2.374.335.011.004
	154.368.724.421
	27.170.528.237
	36.997.102.803
	45.830.450.251
	21.125.142.083
	19.871.341.304
	-
	4.061.890.826.528

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

17.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	Công ty Xi măng Chinfon	Công ty TNHH Siam City	Công ty Xi măng Nghị Sơn	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Công ty CP Vicem Bao bì Hải Phòng
	VND	VND	VND	VND	VND
Giá gốc	194.035.068.000	814.863.899.899	872.610.611.500	36.611.500.000	14.754.500.000
Lãi/lỗ lũy kế tại công ty liên doanh, liên kết sau ngày đầu tư					
Số đầu năm	46.386.368.689	326.907.189.837	1.501.724.399.504	117.757.224.421	12.416.028.237
Phân lợi nhuận từ công ty liên kết	4.943.596.285	(85.920.352.147)	(48.106.625.748)	3.486.597.093	596.648.677
Cổ tức được chia	(5.631.600.000)	(83.773.331.037)	(60.648.700.000)	(45.859.564.900)	(442.635.000)
Phân phối các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	(7.098.874.456)	(319.548.602)
Số cuối năm	45.698.364.974	157.213.506.653	1.392.969.073.756	68.285.382.158	12.250.493.312
Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu					
Số đầu năm	240.421.436.689	1.141.771.089.736	2.374.335.011.004	154.368.724.421	27.170.528.237
Số cuối năm	239.733.432.974	972.077.406.552	2.265.579.685.256	104.896.882.158	27.004.993.312

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trưng Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN/HN

17.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	Công ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn VND		Công ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn VND		Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch VND		Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên VND		Công ty Cổ phần Sông Đà 12 VND	
Giá gốc	22.634.323.995	18.620.000.000	4.441.000.000	15.380.500.000	12.000.000.000					
Lãi/lỗ lũy kế tại công ty liên doanh, liên kết sau ngày đầu tư										
Số đầu năm	14.362.778.808	27.210.450.251	16.684.142.083	4.490.841.304	(12.000.000.000)					
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	2.063.055.282	510.389.912	126.243.120	300.311.158	-					
Cổ tức được chia	(2.469.199.200)	(372.400.000)	(284.224.000)	(1.768.757.500)	-					
Phần phối các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	(102.883.300)	(161.794.721)	(181.531.902)	(45.046.674)	-					
Số cuối năm	13.853.751.590	27.186.645.442	16.344.629.301	2.977.348.288	(12.000.000.000)					

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Số đầu năm	36.997.102.803	45.830.450.251	21.125.142.083	19.871.341.304	-
Số cuối năm	36.488.075.585	45.806.645.442	20.785.629.301	18.357.848.288	-

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023		
	Số cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tám lợp VLXD Đồng Nai (i)	3.402.366	43.625.888.700	(41.357.644.700)	43.625.888.700	(40.450.347.100)
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (i)	10.034.732	97.543.511.250	-	97.543.511.250	-
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie (i)	9.600.000	96.000.000.000	(4.250.263.953)	96.000.000.000	(8.381.424.412)
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie (i)	10.500.000	105.000.000.000	-	105.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành (ii)	2.310.000	42.000.000.000	(14.049.000.000)	42.000.000.000	(18.438.000.000)
Cộng		384.169.399.950	(59.656.908.653)	384.169.399.950	(67.269.771.512)

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(i): Theo Đề án cơ cấu lại VICEM giai đoạn 2021 - 2025 đã trình Bộ Xây dựng, Tổng công ty sẽ thoái toàn bộ vốn tại các công ty này.

(ii): là khoản đầu tư góp vốn của Vicem Hà Tiên.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Thanh Trí	58.211.374.252	21.865.225.097
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	10.216.630.821	47.383.649.965
Văn phòng điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bình Phước	14.837.956.500	30.831.000.000
SCG International Corporation Company	-	48.621.466.933
Các khách hàng khác	136.041.570.312	219.081.196.559
Cộng	<u>219.307.531.885</u>	<u>367.782.538.554</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả	121.377.778.850	111.961.717.069
Chi phí sửa chữa tài sản	22.137.357.678	19.047.473.302
Chi phí điện năng	31.949.241.940	21.498.361.675
Chi phí xây dựng Trung tâm điều hành và giao dịch VICEM	19.415.981.031	19.415.981.031
Chi phí thuê đất	3.576.067.000	3.576.067.000
Chi phí từ thiện, ủng hộ	46.637.530.041	-
Trích trước các khoản liên quan đến bán hàng	54.426.116.319	39.025.791.638
Chi phí phải trả khác	101.286.091.447	124.567.424.537
Cộng	<u>400.806.164.306</u>	<u>339.092.816.252</u>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	3.177.600.800	2.010.918.432
Dự phòng phải trả tiền bảo hành sản phẩm	1.532.867.877	2.010.918.432
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.644.732.923	-
Dự phòng phải trả dài hạn	110.677.778.035	98.816.838.341
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	110.677.778.035	98.816.838.341
Cộng	<u>113.855.378.835</u>	<u>100.827.756.773</u>

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	1.588.727.158.606	1.381.066.083.907
Chi phí lãi vay và Chi phí tín dụng (i)	1.229.478.629.897	1.031.511.270.029
Khoản tiền nhận hộ của Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy Xi măng Bình Phước (ii)	201.416.598.486	201.233.024.235
Quỹ ủng hộ công tác xã hội và từ thiện nhân đạo	18.947.575.229	12.406.972.719
Cổ tức phải trả	13.246.255.834	12.738.997.812
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	12.948.542.482	13.029.170.635
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	112.689.556.678	110.146.648.477
Dài hạn	5.497.227.158	12.570.466.098
Chi phí lãi vay và Chi phí tín dụng (i)	-	7.894.997.060
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	5.497.227.158	4.675.469.038
Cộng	1.594.224.385.764	1.393.636.550.005

(i): là các khoản chi phí lãi vay và chi phí tín dụng liên quan đến các khoản vay của Xi măng Hạ Long như trình bày tại Thuyết minh số 24, trong đó số dư quá hạn thanh toán tại thời điểm 31/12/2023 là 1.209,61 tỷ đồng.

Số dư chi phí lãi vay phải trả nêu trên bao gồm khoản lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn lũy kế đến thời điểm 31/12/2015 với số tiền là 14,2 tỷ đồng. Xi măng Hạ Long đã trả hết số dư nợ gốc vay. Hiện tại, hai bên đang tiếp tục thảo luận để xác định nghĩa vụ tài chính còn lại liên quan đến khoản vay này.

(ii): là khoản tiền nhận hộ từ một số cá nhân liên quan tới Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy Xi măng Bình Phước với tổng số tiền bao gồm cả gốc và lãi là 201.416.598.486 đồng, trong đó số tiền gốc là 200.987.600.000 đồng. Hiện tại, dự án đã và đang được Cơ quan chức năng xác minh, làm rõ một số vấn đề về triển khai, thực hiện. Ngày 27/6/2023, Vicem Hà Tiên có văn bản báo cáo tới các cơ quan chức năng có thẩm quyền về việc sử dụng số tiền này đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật. Đồng thời Vicem Hà Tiên cũng đảm bảo có đủ nguồn lực để đáp ứng các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền khi có hướng dẫn tiếp theo về việc xử lý khoản tiền này.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	306.503.605.905	306.503.605.905	268.433.451.539	268.433.451.539
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	121.088.895.072	121.088.895.072	79.791.572.375	79.791.572.375
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	125.940.357.951	125.940.357.951	125.191.859.911	125.191.859.911
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	46.214.682.487	46.214.682.487	48.119.100.928	48.119.100.928
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	13.259.670.395	13.259.670.395	13.765.421.347	13.765.421.347
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	-	-	1.565.496.978	1.565.496.978
Phải trả người bán khác	3.482.990.352.869	3.482.990.352.869	4.102.296.368.764	4.102.296.368.764
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	151.690.421.650	151.690.421.650	251.445.407.178	251.445.407.178
Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	83.168.078.310	83.168.078.310	93.750.667.956	93.750.667.956
Công ty TNHH Thương Mại Thái Sơn	82.103.240.869	82.103.240.869	35.175.357.898	35.175.357.898
Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương	78.958.761.304	78.958.761.304	153.404.464.648	153.404.464.648
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	75.530.154.529	75.530.154.529	69.578.200.305	69.578.200.305
Công ty TNHH Hải Nam	66.563.594.185	66.563.594.185	119.986.434.000	119.986.434.000
Tổng công ty Lấp máy Việt Nam (Lilama)	61.659.523.558	61.659.523.558	66.952.088.945	66.952.088.945
Công ty Cổ phần Thương mại Khoáng sản Hải Bình	35.177.983.936	35.177.983.936	233.545.139.047	233.545.139.047
Các nhà cung cấp khác	2.848.138.594.528	2.848.138.594.528	3.078.458.608.787	3.078.458.608.787
Cộng	3.789.493.958.774	3.789.493.958.774	4.370.729.820.303	4.370.729.820.303

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN/HN

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		31/12/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	3.582.082.546	289.250.035.222	501.723.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.595.029.063	69.598.614.930	89.067.410.788	25.381.112.977
Lợi nhuận phải nộp ngân sách Nhà nước	-	206.283.276.817	395.837.322.035	-
Thuế xuất, nhập khẩu	12.863.200	-	7.512.607.716	12.863.200
Thuế thu nhập cá nhân	735.358.481	12.822.575.033	87.971.955.279	293.807.200
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	962.004.022	15.471.959.364	161.489.225.974	22.818.785.269
Thuế tài nguyên	-	17.996.434.607	172.910.283.237	-
Phí bảo vệ môi trường	59.504.711	9.289.660.989	87.025.925.029	59.504.711
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	12.506.318.744	114.575.051.381	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.708.227.300	1.704.096.602	6.699.069.905	1.853.877.353
Cộng	28.574.710.073	349.255.019.632	1.412.338.886.566	50.921.674.006

38



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trưng Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÀU SỐ B09 - DN/HN

24. VAY NGẮN, DÀI HẠN

	01/01/2023		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay ngắn hạn	8.303.065.908.602	8.303.065.908.602	18.103.378.600.428	17.926.579.910.622
Vay ngắn hạn ngân hàng	5.185.950.616.265	5.185.950.616.265	17.815.998.098.684	17.783.296.867.793
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	953.809.156.984	953.809.156.984	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	857.801.262.169	857.801.262.169	171.369.266.027	143.113.631.567
Vay dài hạn đến hạn trả các đối tượng khác	1.305.504.873.184	1.305.504.873.184	116.011.235.717	169.411.262
Vay dài hạn	739.910.361.203	739.910.361.203	201.770.112.541	201.400.022.629
Vay dài hạn ngân hàng	189.458.476.014	189.458.476.014	170.636.054.151	171.369.266.027
Vay dài hạn các đối tượng khác	550.451.885.189	550.451.885.189	31.134.058.390	30.030.756.602
Tổng cộng	9.042.976.269.805	9.042.976.269.805	18.305.148.712.969	18.127.979.933.251

24.1 Chi tiết số dư vay ngắn, dài hạn theo từng đối tác tại ngày 31/12/2023

Vay ngắn hạn các ngân hàng	Số dư tại 31/12/2023	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Hoàng Thạch	359.544.610.471				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Dương	192.255.009.003	VND	5% - 6%	Kỳ hạn trả gốc: không quá 3 tháng	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	137.212.089.395	VND	4% - 6%	Kỳ hạn trả gốc: không quá 6 tháng	Có
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	14.533.171.686	VND	3,90%	Kỳ hạn trả gốc: không quá 6 tháng	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	15.544.340.387	VND	4% - 6%	Kỳ hạn trả gốc: không quá 6 tháng	Tin chấp
Vicem Tam Điệp	340.813.376.797				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp	147.002.882.559	VND	4,5% - 8,5%	Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 27/01/2024	Có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp	65.389.323.646	VND	4,5% - 8,5%	Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 16/02/2024	Có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	128.421.170.592	VND	5,2% - 8,5%	Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 13/4/2024	Có

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trưng Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Vay ngắn hạn các ngân hàng (tiếp theo)	Số dư tại 31/12/2023	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Hà Tiên	1.578.035.584.184				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	437.583.295.634	VND	3,5% - 5%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 16/1/2024	Có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	350.604.928.200	VND	4,5% - 5,3%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/5/2024	Có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	95.561.045.219	VND	5% - 5,3%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/5/2024	Có
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Phan Đình Phùng	221.268.088.325	VND	4% - 5,5%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 20/6/2024	Có
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh TP.HCM	98.977.624.388	VND	3% - 5,2%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 18/10/2024	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn	270.822.414.329	VND	3,5% - 4,5%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/5/2024	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	43.110.895.623	VND	4,3% - 4,8%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 27/10/2024	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Trung Quốc (Hong Kong) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	60.107.292.466	VND	3,45% - 5,4%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 18/4/2024	Tín chấp
Vicem Bim Sơn	485.553.594.403				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	248.687.743.875	VND	4,5% - 8,5%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, khế ước cuối cùng đảo hạn ngày 28/6/2024	Có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	122.508.474.468	VND	4,5% - 8,5%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, khế ước cuối cùng đảo hạn ngày 19/6/2024	Có
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	48.000.000.000	VND	5,8%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, khế ước cuối cùng đảo hạn ngày 27/4/2024	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	66.357.376.060	VND	Lãi suất thả nổi	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, khế ước cuối cùng đảo hạn ngày 18/6/2024	Tín chấp
Vicem Bút Sơn	950.073.745.803				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	650.832.484.358	VND	6% - 9%	Kỳ hạn gốc: tùy khoản vay từ 4 đến 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/3/2024	Có
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	299.241.261.445	VND	5,6% - 8,7%	Kỳ hạn gốc: tùy khoản vay từ 4 đến 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 09/11/2023	Có

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trưng Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Vay ngắn hạn các ngân hàng (tiếp theo)	Số dư tại 31/12/2023	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Hoàng Mai					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An	18.951.301.268	VND	4,5%	Thời hạn duy trì hạn mức đến 20/11/2024	Có
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	50.055.608.323	VND	3,2%	Thời hạn duy trì hạn mức đến 12/01/2024	Có
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh	27.599.932.388	VND	4,4%	Thời hạn duy trì hạn mức đến 14/5/2024	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn	80.646.449.993	VND	4,5%	Thời hạn duy trì hạn mức đến 30/11/2023	Có
Vicem Hải Vân					
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	48.640.139.777	VND	6,8%	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 09/3/2024	Có
Vicem Sông Thao					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Phú Thọ	21.685.569.234	VND	7,5%	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 28/02/2024	Có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	53.163.970.533	VND	5,2% - 7,5%	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 30/4/2024	Có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	14.000.000.000	VND	5,2% - 5,7%	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 30/4/2024	Có
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	85.849.475.165	VND	6,5%	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 21/11/2023	Có
Vicem Hạ Long					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	290.875.744.374	VND	8,2% - 9,1%	Thời hạn vay 163 - 225 ngày kể từ ngày giải ngân	Có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	289.869.619.205	VND	8,2% - 9,1%	Thời hạn vay 163 - 225 ngày kể từ ngày giải ngân	Có

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trưng Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Vay ngắn hạn các ngân hàng (tiếp theo)	Số dư tại 31/12/2023	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem E&E	456.123.629.138				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	426.123.629.138	VND	4% - 6,3%	Thời hạn theo từng khế ước cụ thể	Có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	30.000.000.000	VND	5,8%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng	Có
Thạch cao Xi măng	6.169.496.100				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	6.169.496.100	VND	8,3%	Thời gian cấp hạn mức đến hết ngày 18/5/2024	Có
Vận tải Hải Phòng	1.000.000.000				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	1.000.000.000	VND	Lãi suất thả nổi	Thời hạn cho vay là 75 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên	Có
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	60.000.000.000				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 5 Cộng	60.000.000.000	VND	8% - 9%	Kỳ hạn trả nợ gốc: 6 tháng	Có
	5.218.651.847.156				
Vay ngắn hạn đối tượng khác	Số dư tại 31/12/2023	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Hạ Long	953.009.156.984				
Tổng công ty Sông Đà (*)	953.009.156.984	VND	0%	Quá hạn trả nợ từ 31/12/2016	Có
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	800.000.000				
Vay cá nhân (Vũ Thị Hải Yến)	800.000.000	VND	5%	Kỳ hạn vay 12 tháng, đáo hạn vào ngày 30/11/2022, được gia hạn đến ngày 30/6/2024	Tin chấp
Cộng	953.809.156.984				

(*) : theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD/TCTSD-XMHL ("Hợp đồng số 01"), toàn bộ khoản vay này sẽ được hoàn trả vào ngày 31/12/2016. Căn cứ Tờ trình số 89/TTtr-BXD ngày 14/10/2015 của Bộ Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt phương án tái cơ cấu Xi măng Hạ Long, VICEM có văn bản số 1239/MICEM-KTTC&NV ngày 21/6/2016 gửi Tổng công ty Sông Đà đề nghị điều chỉnh Hợp đồng số 01 này theo các nội dung như sau: về thời hạn trả nợ: không trả nợ gốc năm 2016, từ năm 2017 sẽ trả nợ gốc trong vòng 10 năm; về lãi suất vay: lãi suất của khoản vay trong toàn bộ thời gian trả nợ gốc là 0%/năm.

Ngày 22/12/2017, Tổng công ty Sông Đà có văn bản số 2031/TCT-TCKT gửi Bộ Xây dựng; theo đó, đề nghị Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính xem xét phê duyệt phương án tái cơ cấu Xi măng Hạ Long và Tổng công ty Sông Đà sẽ thực hiện cơ cấu khoản nợ này khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền chưa có ý kiến trả lời chính thức về vấn đề này. Trong khi chờ phê duyệt chính thức từ các cơ quan quản lý Nhà nước, Xi măng Hạ Long không ghi nhận các khoản chi phí lãi vay đối với khoản vay từ Tổng công ty Sông Đà từ ngày 01/01/2016.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trưng Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Vay dài hạn đến hạn trả các ngân hàng	Số dư tại 31/12/2023	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Bim Sơn	42.000.000.000				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	42.000.000.000	VND	9,3%	Thời hạn vay 6 năm	Có
Vicem Bút Sơn	36.986.692.000				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nam	5.000.000.000	VND	10%	Thời hạn vay 8 năm	Có
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	31.986.692.000	VND	8,5%	Thời hạn vay 83 tháng	Có
Vicem Sông Thao	5.600.000.000				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	5.600.000.000	VND	8,9%	Thời hạn vay 2 năm	Có
Vicem Hạ Long	752.052.977.193				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT Khu vực Đông Bắc	603.570.403.166	VND	7,02% - 9,9%	20 năm, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 02/2023	Có
Ngân hàng Thương mại đồng tài trợ (BIDV, Vietinbank, Vietcombank, Agribank)	135.275.308.699	VND	8,3%	17 năm 6 tháng, kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 20/4/2024	Có
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình	13.207.265.328	VND	12,6%	15 năm, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 4/11/2024	Có
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	49.417.227.436				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	17.037.227.436	VND	14,4% - 15,75%	Quá hạn trả nợ từ tháng 6/2018.	Có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	30.400.000.000	VND	Lãi suất thả nổi	Quá hạn trả nợ từ ngày 25/3/2021	Có
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng	1.980.000.000	VND	Lãi suất thả nổi	Quá hạn trả nợ từ ngày 25/10/2021	Có
Cộng	886.056.896.629				

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trưng Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác	Số dư tại 31/12/2023	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Hạ Long					
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	82.262.025.385	USD	5,7% - 8,5%	Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà. Thời hạn 25 năm, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 11/2034	Có
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB)	324.611.304.513	EUR	6,4%	Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà. Thời hạn vay 19 năm, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 9/2024	Có
Quý tích lũy Bộ Tài chính	987.657.669.378	EUR	5,13%	Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà. Góc được thanh toán theo lịch trả nợ đến hết năm 2023	Có
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung					
Vay cá nhân (Nguyễn Thị Lâm)	12.815.698.363	VND	5,5%	Khoản vay đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tiếp tục được gia hạn nếu không có thông báo từ bên cho vay	Tín chấp
Vay cá nhân (Vũ Thị Hải Yến)	14.000.000.000	VND	0,0%	Khoản vay đáo hạn vào ngày 30/6/2024	Tín chấp
Cộng	1.421.346.697.639				
Vay dài hạn các ngân hàng					
Số dư tại 31/12/2023 Nguyên tệ					
Vicem Bim Sơn					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	29.008.386.901	VND	9,3%	Thời hạn vay 6 năm	Có
Vicem Bút Sơn	156.496.877.237				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	151.986.467.780	VND	8,5%	Thời hạn vay 83 tháng	Có
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nam	4.510.409.457	VND	9,0%	Thời hạn vay 8 năm	Có
Vicem Sông Thao	3.220.000.000				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Vương	3.220.000.000	VND	8,9%	Thời hạn vay 2 năm	Có
Cộng	188.725.264.138				

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trưng Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Vay dài hạn các đối tượng khác	Số dư tại 31/12/2023	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Hạ Long	536.555.186.977				
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	536.555.186.977	USD	5,7% - 8,5%	Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà. Thời hạn 25 năm, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 11/2034	Có
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	15.000.000.000				
Ông Vũ Thanh Tùng	15.000.000.000	VND	Không có lãi suất	Khoản vay có thời hạn 36 tháng kể từ ngày 14/9/2023	Tin chấp
Cộng	551.555.186.977				

24.3 Các khoản vay quá hạn thanh toán

	31/12/2023	01/01/2023
Vicem Hạ Long	VND	VND
Tổng công ty Sông Đà	953.009.156.984	953.009.156.984
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT KV Đông Bắc	533.411.800.000	533.411.800.000
Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà	1.364.398.131.896	1.252.162.386.466
- Khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	52.129.158.005	24.054.084.539
- Khoản vay Quỹ tích lũy Bộ Tài chính	987.657.669.378	924.315.523.233
- Khoản vay Ngân hàng Đầu tư Bắc Á (NIB)	324.611.304.513	303.792.778.694
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	17.037.227.436	17.050.859.003
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	30.400.000.000	45.400.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng	1.980.000.000	1.980.000.000
Vay cá nhân (Nguyễn Thị Lâm)	12.815.698.363	12.815.698.363
Cộng	2.913.052.014.679	2.815.829.900.816

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND
Tại ngày 01/01/2022	15.033.985.412.409	1.057.364.895.697	(323.971.984.350)	686.364.020.193	2.764.449.843.356	(86.407.334.721)	2.417.068.563.305
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	1.139.473.561
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	591.219.764.457	50.404.756.798
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	349.916.553.551	(349.916.553.551)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(303.164.236.177)	(51.493.703.227)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(80.205.539.450)
Nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	(536.804.759.177)	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu vốn tại Vicem Hà Tiên	-	-	-	-	(1.128.171.896)	5.908.727.958	20.696.885.042
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	(130.296.920)	(61.934.589)
Tại ngày 01/01/2023	15.033.985.412.409	1.057.364.895.697	(323.971.984.350)	686.364.020.193	3.113.238.225.011	(679.294.688.131)	2.357.548.501.440
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	50.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(914.366.554.534)	(214.988.209.259)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	141.557.655.815	(141.557.655.815)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(244.135.725.039)	(58.555.318.405)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(66.318.529.350)
Nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	(255.039.875.339)	-
Phân loại lại	-	2.623.307.890	-	-	(8.374.317)	-	-
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	(5.806.883.708)	(1.360.688.935)
Tại ngày 31/12/2023	15.033.985.412.409	1.059.988.203.587	(323.971.984.350)	686.364.020.193	3.254.787.506.509	(2.240.201.382.566)	2.016.375.755.491

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Ngoại tệ		
USD	2.567.164,22	5.413.879,32
EUR	1.612,76	1.675,58
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6.610.521.803	7.127.819.483
Thành phẩm xi măng giữ hộ (tấn)	12.500	-

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hầu hết hoạt động kinh doanh của Tổng công ty trong năm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker. Các ngành nghề kinh doanh liên quan bao gồm: kinh doanh than, thạch cao, vận tải cho chuỗi giá trị sản xuất kinh doanh xi măng; cung ứng các dịch vụ tư vấn, chuyển giao kỹ năng quản lý, quản trị doanh nghiệp, kỹ thuật, thị trường; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; tư vấn đầu tư, xây dựng và phát triển xi măng; lĩnh vực vật liệu xây dựng liên quan chuỗi giá trị ngành xi măng; và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Vì vậy, không có báo cáo bộ phận cần trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu	25.301.708.671.560	30.917.071.373.240
Doanh thu bán xi măng	23.763.474.007.303	28.019.655.379.310
Doanh thu bán clinker	1.191.996.455.160	2.442.979.923.280
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	346.238.209.097	454.436.070.650
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.295.335.902.982	1.357.552.552.298
Chiết khấu thương mại	1.295.231.336.982	1.357.369.057.716
Hàng bán bị trả lại	104.566.000	183.494.582
Doanh thu thuần	24.006.372.768.578	29.559.518.820.942

Doanh thu với các bên liên quan

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Xi măng Nghi Sơn	6.765.000.000	8.765.000.000
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	52.865.333.485	111.829.706.006
Công ty Xi măng Chinfon	-	193.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	6.045.058.163	330.522.436
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	121.452.442	150.103.510
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	263.592.483	235.494.275
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	130.862.164	4.021.737.910

TÔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn bán xi măng	20.259.536.195.777	23.008.099.415.776
Giá vốn bán clinker	1.442.810.964.978	2.485.661.386.039
Giá vốn cung cấp dịch vụ và giá vốn khác (Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	393.054.509.030 (11.838.694.876)	467.545.339.167 680.221.333
Cộng	<u>22.083.562.974.909</u>	<u>25.961.986.362.315</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	210.455.088.995	133.116.560.095
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.632.538.174	45.474.541.493
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.937.500.000	2.772.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	997.866.036	1.200.633.033
Cộng	<u>227.022.993.205</u>	<u>182.563.734.621</u>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	600.463.534.402	447.796.519.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá	143.027.618.796	14.823.994.111
Chiết khấu thanh toán	47.307.605.519	50.549.787.406
(Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	(7.612.862.859)	18.166.587.743
Chi phí tài chính khác	12.602.685.018	10.811.335.145
Cộng	<u>795.788.580.876</u>	<u>542.148.224.049</u>

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	1.047.579.913.048	1.297.932.367.716
Chi phí nhân viên	253.398.678.502	259.002.276.722
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	453.049.453.919	616.808.084.135
Chi phí khuyến mại	51.627.928.403	77.456.797.271
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	20.789.907.939	42.979.392.347
Chi phí hội nghị	34.649.007.391	49.070.062.213
Chi phí bán hàng khác	234.064.936.894	252.615.755.028
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.278.029.668.160	1.330.232.333.521
Chi phí nhân viên	608.893.566.189	628.255.333.204
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	38.913.360.434	46.689.968.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.191.044.050	47.442.360.420
Thuế, phí và lệ phí	96.116.738.420	94.728.921.002
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	11.254.841.310	(1.279.099.461)
Chi phí tiếp khách, hội nghị	72.166.982.523	107.347.461.087
Chi phí khác	406.493.135.234	407.047.389.231
Cộng	2.325.609.581.208	2.628.164.701.237

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	17.590.261.273	16.828.033.710
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	8.130.666.725	2.471.170.238
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	3.606.436.624	1.603.135.703
Bồi thường tổn thất	2.352.527.915	6.146.998.056
Thu nhập từ xử lý bùn thải	47.256.131.645	37.905.668.683
Thu nhập khác	10.466.936.378	27.119.848.803
Cộng	89.402.960.560	92.074.855.193

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	9.415.881.020	1.729.142.958
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong thời gian dừng hoạt động	6.358.338.581	-
Chi phí Dự án Cảng Lèn (i)	18.667.708.258	-
Chi phí liên quan đến mỏ Khả Phong	2.547.739.757	2.479.803.147
Chi phí bồi thường, vi phạm hợp đồng	694.922.903	1.926.410.189
Chi phí cung cấp điện	1.698.955.254	1.041.259.130
Chi phí khác	28.534.121.501	33.323.756.562
Cộng	67.917.667.274	40.500.371.986

(i): xem Thuyết minh số 10, mục (iii).

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH****35.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	8.121.586.435	41.857.288.409
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	1.463.689.807	19.255.112.563
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	637.811.745
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	2.840.890.858	68.486.279.049
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	5.115.854	23.916.184.930
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	14.124.758.987
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	120.206.492	15.455.450.268
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	143.195.074	751.535.067
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	373.285.465	3.059.987.163
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	7.821.599.117	7.603.571.121
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	1.049.334.579	1.487.377.664
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	-	195.615.227
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải và TMDV Hải Phòng	-	196.393.384
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	-	258.066.988
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	2.392.555.789	4.415.103.490
Viện Công nghệ Xi măng	720.782	993.609
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	114.595.498	7.171.407.295
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ	169.247.443	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ Thủ Đức	158.718.199	118.359.046
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>24.774.741.392</u>	<u>208.991.296.005</u>

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN/HN

35.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18.244.028.639	24.921.387.316	6.677.358.677	(5.042.307.682)
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ lãi bán hàng nội bộ Tổng công ty	3.721.315.748	5.964.102.295	2.242.786.547	(2.059.381.772)
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ lãi bán tài sản nội bộ Tổng công ty	4.117.853.983	4.751.207.246	633.353.263	365.833.392
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ của chi phí phải trả	7.499.584.585	11.023.734.000	3.524.149.415	(1.889.034.000)
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.517.003.937	1.635.778.404	118.774.467	57.000.177
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	(53.404.097)	104.890.888	158.294.985	(100.579.252)
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ khác	1.441.674.483	1.441.674.483	-	(1.416.146.227)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	685.717.318.590	667.804.552.813	17.912.765.777	(23.101.707.206)
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-	-	(8.016.949.463)
Các khoản điều chỉnh do hợp nhất	685.717.318.590	667.804.552.813	17.912.765.777	(15.084.757.743)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm			24.590.124.454	(28.144.014.888)

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:**

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Xi măng Nghi Sơn	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Công ty liên doanh
Công ty Xi măng Chínfon	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Công ty liên kết

Trong năm, ngoài các giao dịch đã trình bày ở các thuyết minh khác, Tổng công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	2.077.058.020	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	93.646.056.710	102.386.037.827
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	138.899.726.609	134.318.901.552
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	152.399.021.589	156.405.975.909
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	41.309.810.546	67.170.609.746

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Cổ tức đã nhận		
Công ty Xi măng Nghi Sơn	60.648.700.000	65.761.500.000
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	83.773.331.037	221.638.097.635
Công ty Xi măng Chínfon	5.631.600.000	26.136.400.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	45.859.564.900	7.322.300.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	442.635.000	442.635.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	2.469.199.200	2.469.199.200
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	372.400.000	558.600.000
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	284.224.000	341.068.800
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	1.768.757.500	1.684.164.750
Công ty Cổ phần Cao su Đờng Phú - Kratie	1.050.000.000	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng giám đốc

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc	6.677.518.700	5.308.695.800

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Số dư với các bên liên quan:**Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	2.258.233.661	2.258.233.661

Người mua trả tiền trước

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	26.040.000	-

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**Chi phí cải tạo phục hồi môi trường**

Theo các quyết định của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh về việc phê duyệt đề án cải tạo, phục hồi môi trường cho Dự án Khai thác mỏ đá vôi, mỏ sét mà các công ty con của Tổng công ty được cấp giấy phép khai thác, các công ty con có các cam kết liên quan đến việc ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường tại thời điểm 31/12/2023.

Nghĩa vụ tiềm tàng về thuế tài nguyên

Các công ty con là công ty sản xuất xi măng thuộc Tổng công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02/10/2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20/11/2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý Nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các công ty con chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Các công ty con đang thực hiện nộp thuế tài nguyên theo đơn giá tính thuế do UBND tỉnh ban hành. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Tổng công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung (nếu có).

38. THÔNG TIN KHÁC

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Thu nhập của Kiểm soát viên	813.077.800	1.023.079.700

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 28/02/2024, Xi măng Hạ Long nhận được Thông báo số 45/TB-NHPT.ĐB của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam Khu vực Đông Bắc về việc xóa nợ lãi tính trên lãi chậm trả phát sinh chưa thu được tính đến hết ngày 21/12/2023 của Dự án Nhà máy Xi măng Hạ Long với số tiền là 127.221.625.851 đồng, Công ty đã điều chỉnh số liệu lãi vay được xóa nợ vào báo cáo tài chính các năm tương ứng. Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng đã điều chỉnh số liệu lãi vay phát sinh tại Xi măng Hạ Long theo Thông báo số 45/TB-NHPT.ĐB nêu trên (xem thêm tại Thuyết minh số 40). Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh so sánh là số liệu đã được kiểm toán và được Tổng công ty điều chỉnh hồi tố từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 liên quan đến số dư gốc vay, lãi vay và phí cho vay của Xi măng Hạ Long từ các khoản vay Quỹ tích lũy Bộ Tài chính, Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB), phí bảo lãnh Bộ Tài chính khoản vay ngân hàng Natixis thông qua Tổng công ty Sông Đà; điều chỉnh lãi vay, lãi trên nợ lãi chậm trả khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Đông Bắc theo Thông báo số 45/TB-NHPT.ĐB ngày 28/02/2024 của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Đông Bắc về việc xóa nợ lãi dự án Xi măng Hạ Long. Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (công ty con gián tiếp của VICEM thông qua sở hữu của Xi măng Hạ Long) cũng đã tính và kê khai lại nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền phạt chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2019 đến năm 2022 do điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính liên quan đến số dư gốc vay, lãi vay và phí cho vay của các khoản vay Xi măng Hạ Long từ năm 2017 đến năm 2023; đồng thời, một số chỉ tiêu được phân loại lại đảm bảo tính so sánh, chi tiết như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu	Số liệu	Số liệu
		trước điều chỉnh	điều chỉnh	sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	11.173.275.313.767	14.783.929.243	11.188.059.243.010
Tài sản ngắn hạn khác	150	437.075.684.533	14.783.929.243	451.859.613.776
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13.790.780.830	14.783.929.243	28.574.710.073
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	39.080.293.226.613	14.783.929.243	39.095.077.155.856
NỢ PHẢI TRẢ	300	17.273.111.381.903	510.253.973.664	17.783.365.355.567
Nợ ngắn hạn	310	15.512.259.777.081	707.151.621.644	16.219.411.398.725
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	353.744.557.830	(14.651.741.578)	339.092.816.252
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.079.739.621.311	301.326.462.596	1.381.066.083.907
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	7.882.589.007.976	420.476.900.626	8.303.065.908.602
Nợ dài hạn	330	1.760.851.604.822	(196.897.647.980)	1.563.953.956.842
Phải trả dài hạn khác	337	145.654.777.748	(133.084.311.650)	12.570.466.098
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	803.723.697.533	(63.813.336.330)	739.910.361.203
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21.807.181.844.710	(495.470.044.421)	21.311.711.800.289
Vốn chủ sở hữu	410	21.803.200.320.652	(495.470.044.421)	21.307.730.276.231
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(269.605.907.158)	(409.688.780.973)	(679.294.688.131)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	27.277.868.317	(384.051.852.705)	(356.773.984.388)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	(296.883.775.475)	(25.636.928.268)	(322.520.703.743)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	2.443.329.764.888	(85.781.263.448)	2.357.548.501.440
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	39.080.293.226.613	14.783.929.243	39.095.077.155.856

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu	Số liệu	Số liệu
		trước điều chỉnh	điều chỉnh	sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30.825.349.905.184	91.721.468.056	30.917.071.373.240
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.265.831.084.242	91.721.468.056	1.357.552.552.298
Doanh thu hoạt động tài chính	21	169.182.724.931	13.381.009.690	182.563.734.621
Chi phí tài chính	22	493.511.678.005	48.636.546.044	542.148.224.049
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	402.077.208.835	45.719.310.809	447.796.519.644
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	806.152.855.519	(35.255.536.354)	770.897.319.165
Chi phí khác	32	41.197.714.959	(697.342.973)	40.500.371.986
Lợi nhuận khác	40	50.877.140.234	697.342.973	51.574.483.207
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	857.029.995.753	(34.558.193.381)	822.471.802.372
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	212.544.661.874	(3.553.365.869)	208.991.296.005
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	672.629.348.767	(31.004.827.512)	641.624.521.255
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	616.856.692.725	(25.636.928.268)	591.219.764.457
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	55.772.656.042	(5.367.899.244)	50.404.756.798

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu	Số liệu	Số liệu
		trước điều chỉnh	điều chỉnh	sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01	857.029.995.753	(34.558.193.381)	822.471.802.372
Điều chỉnh cho các khoản				
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7.659.942.196)	(13.381.009.690)	(21.040.951.886)
- Chi phí lãi vay	06	402.077.208.835	45.719.310.809	447.796.519.644
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.010.203.999.252	(2.219.892.262)	3.007.984.106.990
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(439.346.095.701)	(4.250.708.842)	(443.596.804.543)
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	976.622.948.327	6.470.601.104	983.093.549.431

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập

Nguyễn Quang Tuấn

Kế toán trưởng

Văn Quang Đức

Tổng giám đốc

Lê Nam Khánh



Mẫu số 02
BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
KỲ BÁO CÁO: năm 2023

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/03/2023 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2023/ 31-12-2023	Năm 2022/ 31-12-2022
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	272.040.828.807	257.521.726.109
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	22.854.028.980	5.424.177.254
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)	8.334.926.282	14.614.429.309
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)	8.479.864.598.408	8.303.065.908.602
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	6.104.708.743.785	6.043.751.878.434
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại		D (đồng)	2.375.155.854.623	2.259.314.030.168
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	740.280.451.115	739.910.361.203
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	188.725.264.138	189.458.476.014
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)	551.555.186.977	550.451.885.189
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)	4.563.006.805.337	4.021.326.200.462
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang		D (đồng)	320.680.309.559	441.494.461.742
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	11.958.000.000.000	11.958.000.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		D (đồng)	1.211.172.268.665	1.765.504.623.541
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	922.636.284.063	1.201.379.667.067
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)	33.496.109.263	27.320.197.297
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	255.039.875.339	536.804.759.177
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	1.412.338.886.566	1.886.318.775.724
- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)	395.837.322.035	526.744.135.639